

Bản án số: 01/2021/PT- DS
Ngày: 05-02-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huy Huân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Xuân

Bà Vương Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Đình Vĩ - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLDS-PT ngày 03/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/TLST-DS ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXX-PT ngày 14/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-PT ngày 28/01/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Q, sinh năm 1969. Hộ khẩu thường trú: Số nhà 31, đường V, tổ 4 phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Địa chỉ hiện nay: số nhà 338A, đường 20/8, tổ 9, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. *Có mặt.*

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Văn H, sinh năm 1942; *Có mặt*

Bà Vũ Thị T, sinh năm 1948; *Có mặt*

Chị Vũ Thị Lan T1, sinh năm 1983; *Vắng mặt*

Địa chỉ: Cùng trú tại số nhà 401, đường 20/8, tổ 9, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị Lam Thêm: Ông Vũ Văn H (*Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2021*); *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn: Bà Viên Thị V, Luật sư của Văn phòng luật sư P và các cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hà Giang. *Có mặt*

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Công D. Địa chỉ: Số

nhà 31, đường V, tổ 4 phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. **Địa chỉ hiện nay: số nhà 338A, đường 20/8, tổ 9, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang.** Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Công D: Bà Lê Thị Q (**Văn bản ủy quyền ngày 02/02/2021**); Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Q và bị đơn bà Vũ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2019 và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Công D trình bày: Ngày 21/01/2019 chị Lê Thị Q và chồng là anh Lê Công D cùng với ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T và chị Vũ Thị Lan T1 cùng ký Hợp đồng đặt cọc số 124/SCC tại gia đình ông H, bà T do Công chứng viên Nguyễn Văn Thành thuộc Phòng Công chứng VX chứng thực cụ thể ông H, bà T, chị T1 đồng ý chuyển nhượng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: QSDĐ) số T102338 do UBND huyện V cấp ngày 24/4/2002, biến động ngày 01/8/2008; Giấy chứng nhận (QSDĐ) số T102386 do UBND huyện V cấp ngày 03/01/2002, biến động ngày 01/8/2008; Giấy chứng nhận QSDĐ số 102337 do UBND huyện V cấp ngày 12/4/2002 là 20m đất bám Quốc lộ 2, sâu 20m (ông H, bà T là 12m, chị T1 là 08m) với giá 210.000.000 đồng/01m dài bám đường thành tiền là 4.200.000.000đ (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng). Vợ chồng bà đã giao tiền đặt cọc số tiền 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) cộng với số tiền đặt cọc vào ngày 07/01/2019 là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), tổng là 2.850.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.350.000.000đ sẽ trả khi hai bên hoàn thành việc ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và bàn giao đất trên thực địa. Theo thỏa thuận ngày 10/4/2019 là ngày hai bên sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, trao giấy chứng nhận QSDĐ, nhận đất tại thực địa và giao nốt số tiền còn lại với điều kiện bên B thực hiện việc lập hồ sơ tách thửa hoặc ủy quyền cho người khác giúp lập hồ sơ tách thửa đất đúng diện tích đã thỏa thuận chuyển nhượng ghi tại Điều 1 của hợp đồng; lập và ký hợp đồng chuyển nhượng đất sang cho bên A theo đúng Điều 1 hợp đồng; Bên B giải phóng mặt bằng (chuyển nhà) giao đất trả lại cho bên A trước ngày 30/6/2019 được quy định tại mục 1 Điều 3 của hợp đồng đặt cọc cũng như quy định tại điểm b mục 2 Điều 3. Bên B nhận đủ số tiền còn lại khi bên B bàn giao giấy chứng nhận QSDĐ.

Ngày 10/4/2019 là ngày thỏa thuận theo hợp đồng, bà có đến nhà ông H, bà T thì được biết ông, bà chưa thực hiện việc tách thửa đất để lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Vợ chồng bà đã liên lạc bằng điện thoại nhiều lần và đến nhà gặp trực tiếp ông H, bà T để thỏa thuận nhưng ông, bà cho rằng phải làm hợp đồng mua bán xong thì ông bà mới đi tách thửa, bà không nhất trí với ý kiến của ông H, bà T vì không phù hợp với Hợp đồng đặt cọc đã ký kết. Do vậy bà Q có đơn đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ông H, bà T, chị T1 tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đặt cọc hai bên đã thỏa thuận, tách thửa và ký kết hợp đồng chuyển nhượng **QSDĐ**, giao đất cho ông bà. Trong trường hợp ông H, bà T, chị T1 không thực hiện theo thỏa thuận thì đề nghị ông H, bà T, chị T1 trả lại vợ

chồng bà số tiền 2.850.000.000đ và tiền phạt cọc bằng số tiền đã đặt cọc là 2.850.000.000đ tổng cộng là 5.700.000.000đ (Năm tỷ bảy trăm triệu đồng) theo hợp đồng đã thỏa thuận.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng bị đơn ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T đều trình bày: Ngày 07/01/2019 ông, bà có thỏa thuận với ông Lê Công D, bà Lê Thị Q chuyển nhượng QSDĐ theo 3 giấy chứng nhận QSDĐ, 2 giấy đứng tên hộ ông Vũ Văn H, 01 giấy đứng tên bà Vũ Thị Lan T1, thỏa thuận giá 210.000.000đ/01 mét, rộng 20 mét tám mét đường Quốc lộ, phía đằng sau không không chề, 02 bìa đất thổ cư đứng tên hộ ông Vũ Văn H, Vũ Thị Lan T1, 01 bìa đất thổ canh đứng tên hộ ông Vũ Văn H giáp suối do chưa tách bìa đồ nên không biết diện tích là bao nhiêu với tổng trị giá là 4.200.000.000đ (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng). Bà Q, ông D đã đặt cọc vào ngày 07/01/2019 với số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và ngày 21/01/2019 đặt cọc tiếp lần 02 với số tiền là 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và hai bên làm hợp đồng đặt cọc số 124/SCC ngày 21/01/2019, tổng số tiền đã đặt cọc là 2.850.000.000đ (Hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng). Hai bên hẹn thanh toán số tiền còn lại trong hợp đồng đặt cọc vào ngày 10/4/2019 với điều kiện hai bên hoàn thành hợp đồng đặt cọc và hai bên sẽ lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Gần đến ngày 10/4/2019 ông, bà chuẩn bị hồ sơ có nhờ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai TP Hà Giang đến đo đạc và có 02 đồng chí đến đo đạc chuẩn bị hồ sơ và ông, bà đã đến làm hợp đồng tại chi nhánh văn phòng, việc đo đạc đã nộp tiền xong. Quá trình đo vẽ, bà Q có nhờ địa chính vẽ 2 thửa đất ông H, chị T1 không đúng vị trí đo đạc theo bìa đồ của ông, bà. Do không đúng với bìa đồ đất và hiện trạng thực tế nên ông, bà không ký vào sơ đồ đo đất (Có sơ đồ phô tô đã gửi từ trước). Đến ngày 10/4/2019 bà Q, ông D không thực hiện theo hợp đồng đặt cọc phải trả nốt số tiền còn lại để thực hiện làm hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Như vậy bà Q, ông D đã tự không thực hiện hợp đồng đặt cọc nên ông, bà không nhất trí với đề nghị của bà Q. Ông, bà yêu cầu áp dụng theo hợp đồng đặt cọc số 124/SCC ngày 21/01/2019 hai bên đã thỏa thuận ký kết. Đối với yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng mà bà Q, ông D khởi kiện ông, bà không đồng ý hơn nữa bà Q, ông D không thực hiện theo hợp đồng sẽ mất số tiền đặt cọc.

Tại bản tự khai bị đơn chị Vũ Thị Lan T1 trình bày: Chị Lê Thị Q làm đơn kiện gia đình trong đó có chị việc mua và bán đất xảy ra từ đầu năm 2019. Bản thân chị đã có ủy quyền cho bố mẹ thực hiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Công D: Quá trình giải quyết vụ án ông D đã ủy quyền cho bà Lê Thị Q tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phiên tòa.

Tại Bản án số 12/2020/TLST-DS ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 70, 147 BLTTDS; Điều 117, 118, 119, 328 BLDS năm 2015; Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26; khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu,

miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q đối ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

2. Xử: Buộc ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 đồng trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị Q, ông Lê Công D số tiền đặt cọc 2.850.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy biên nhận đặt cọc ngày 07/01/2019 và hợp đồng đặt cọc số 124/SCC ngày 21/01/2019.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Q về việc buộc đồng bị đơn ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 phải trả khoản tiền phạt cọc.

Ngoài ra còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 03/11/2020, bà Lê Thị Q có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu bị đơn trả tiền phạt cọc là 2.850.000.000đ.

Ngày 10/11/2020 Bị đơn bà Vũ Thị T kháng cáo với nội dung: Kháng cáo không nhất trí toàn bộ bản án số 12/2020/TLST-DS ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Q, Bà Vũ Thị T trình bày: Vào ngày 04/02/2021 các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể: Hủy bỏ hợp đồng đặt cọc số 124/SCC ngày 21/01/2019 giữa ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 với bà Lê Thị Q, ông Lê Công D. Ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị Q, ông Lê Công D số tiền 2.850.000.000 đồng, thời hạn trả 01 lần vào ngày 02/3/2021 và đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận này.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại: Trước khi mở phiên tòa, hai bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Hủy bỏ hợp đồng đặt cọc số 124/SCC ngày 21/01/2019 giữa ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 với bà Lê Thị Q, ông Lê Công D. Ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 hoàn trả lại cho chị Lê Thị Q, ông Lê Công D số tiền 2.850.000.000 đồng, thời hạn trả 01 lần vào ngày 02/3/2021, không bên nào bị phạt cọc.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hà Giang: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị Q ngay từ đầu phiên tòa đã nộp cho Hội đồng xét xử văn bản thỏa thuận ngày 04/2/2021 giữa ông, bà Lê Thị Q, Lê Công D và ông bà Vũ Văn H, Vũ Thị T, văn bản có nội dung: Hai bên đã thống nhất nhất được việc ông bà T, H nhất trí thanh toán cho ông bà Q, D số tiền 2.850.000.000đ theo Bản án số 12/2020/DS-

ST ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, đề nghị HĐXX ghi nhận trong bản án. Văn bản có ông bà H, T và ông bà Q, D cùng tham gia thỏa thuận cùng ký văn bản, còn có sự tham gia của bà Viên Thị V là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T, ông H, hai bên thể hiện nội dung văn bản thỏa thuận là tự nguyện.

Ông bà Vũ Thị T, Vũ Văn H nộp văn bản đề nghị miễn án phí sơ thẩm đề ngày 04/2/2021, lý do xin miễn: Do ông bà là người cao tuổi là người được miễn án phí theo quy định của Nghị quyết 326.

Đề nghị HĐXX áp dụng Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS chấp nhận đề nghị của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự đã thỏa thuận tại văn bản thỏa thuận đề ngày 04/02/2121.

Đề nghị HĐXX xem xét giải quyết yêu cầu của ông bà H, T: Xét số tiền 2.850.000.000đ là toàn bộ số tiền ông bà Q, D đặt cọc để nhận chuyển nhượng 12m mét đất ở (mét dài hết GCNQSD đất) + 1 phần đất vườn của ông bà T, H và 8m đất (mét dài hết GCNQSD đất) của chị T1 (con gái ông bà T, H), do vậy ông bà T, H được miễn án phí đối với số tiền ông bà phải trả lại cho ông bà Q, D tương đương với số tiền ông bà phải chịu tính theo tỷ lệ ông bà T, H và chị T1 mỗi người phải chịu trả cho ông bà Q, D 1/3 số tiền đặt cọc, thì án phí ông bà T, H phải chịu là $2.850.000.000đ : 3 = 950.000.000đ$ (Chín trăm năm mươi triệu đồng), ông bà T, H trả cho ông bà Q, D $950.000.000đ \times 2 = 1.900.000.000đ$ (Một tỷ chín trăm triệu đồng), vậy án phí ông bà phải chịu là $36.0000.000đ + (1.100.000.000đ \times 3\%) = 69.000.000.000đ$ (Sáu mươi chín triệu đồng).

Chị Vũ Thị Lan T1 chịu án phí đối với giá trị tài sản chị hoàn trả cho ông, bà Q, D đối với số tiền 950.000.000đ (Chín trăm năm mươi triệu đồng) được tính: $36.000.000đ + (150.000.000đ \times 3\%) = 40.500.000đ$ (Bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng chẵn)

Ông bà Q, D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong thời hạn kháng cáo, nguyên đơn bà Lê Thị Q và bị đơn bà Vũ Thị T nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày vào ngày 04/02/2021 các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể: Hủy bỏ hợp đồng đặt cọc số 124/SCC ngày 21/01/2019 giữa ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 với bà Lê Thị Q, ông Lê Công D. Ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 hoàn trả lại cho chị Lê Thị Q, ông Lê Công D số tiền

2.850.000.000 đồng, thời hạn trả 01 lần vào ngày 02/3/2021, không bên nào bị phạt cọc và đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận này.

[3] Xét thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần sửa bản án sơ thẩm số 12/2020/TLST-DS ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 3, 5 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm như sau: Chị Vũ Thị Lan T1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch (của số tiền đặt cọc tương ứng với 08m đất: $(2.850.000.000 \text{ đồng} : 20m) \times 08m = 1.140.000.000 \text{ đồng}$), cụ thể là $36.000.000đ + (340.000.000đ \times 3\%) : 2 = 23.100.000đ$. Miễn toàn bộ án phí cho Bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn H là người cao tuổi do có đơn xin miễn án phí. Bà Lê Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm số 12/2020/TLST-DS ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Hủy bỏ hợp đồng đặt cọc số 124/SCC ngày 21/01/2019 giữa ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 với bà Lê Thị Q, ông Lê Công D. Ông Vũ Văn H, bà Vũ Thị T, chị Vũ Thị Lan T1 hoàn trả lại cho bà Lê Thị Q, ông Lê Công D số tiền 2.850.000.000 (Hai tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn trả 01 lần vào ngày 02/3/2021, không bên nào bị phạt cọc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn H và bà Vũ Thị T.

Chị Vũ Thị Lan T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 23.100.000 (Hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng.

Bà Lê Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Q 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số 01361 ngày 24/9/2019.

Bà Lê Thị Q và bà Vũ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Q số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số 0002350 ngày 04/11/2020.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự: Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà giang;
- VKSND thành phố H;
- Các đương sự;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Huy Huân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA